

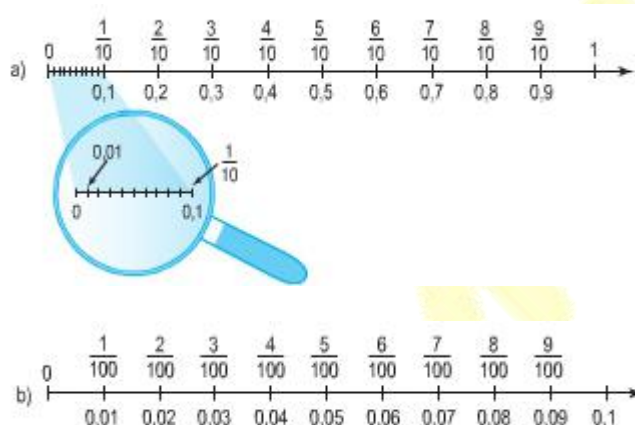
Giải bài tập 1, 2, 3 trang 34, 35, 37 SGK [Toán lớp 5](#): Khái niệm số thập phân

Giải bài tập 1, 2, 3 trang 34, 35, 37 SGK Toán 5: Khái niệm số thập phân sẽ giúp các em học sinh nắm được cách so sánh và sắp thứ tự các phân số, cách tính giá trị của biểu thức có phân số. Đồng thời, biết cách giải bài toán liên quan đến diện tích hình.

Đáp án và Hướng dẫn giải bài 1 trang 34; bài 2, 3 trang 35 SGK Toán 5: Khái niệm số thập phân

Bài 1 trang 34 SGK Toán 5

Đọc các phân số thập phân và số thập phân trên các vạch của tia số:



Đáp án và hướng dẫn giải bài 1:

Từ trái sang phải:

a) Một phần mười (không phải một)

Hai phần mười (không phải hai)

Ba phần mười (không phải ba)

.....

Tám phần mười (không phải tám)

Chín phần mười (không phải chín)

b) (Cũng là phần bên trong kính phóng đại ở câu a):

Một phần trăm (không phẩy một)

Hai phần trăm (không phẩy không hai)

.....

Chín phần trăm (không phẩy không chín)

Bài 2 trang 35 SGK Toán 5

Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu)

a) $7\text{dm} = 7/10 = 0,7\text{m}$

$5\text{dm} = 5/10 = \dots \text{m}$

$2\text{mm} = 2/1000 = \dots \text{m}$

$4\text{g} = 4/1000 = \dots \text{kg}$

b) $9\text{cm} = 9/100 = 0,09\text{m}$

$3\text{cm} = 3/100 = \dots \text{m}$

$8\text{mm} = 8/1000 = \dots \text{m}$

$6\text{g} = 6/1000 = \dots \text{kg}$

Đáp án và hướng dẫn giải bài 2:

a) $0,7\text{m}$

$0,5\text{m}$

$0,002\text{m}$

$0,004\text{kg}$

b) $0,09\text{m}$

$0,03\text{m}$

$0,008\text{m}$

$0,006\text{kg}$

Bài 3 trang 35 SGK Toán 5

Viết số thập phân và số thập phân thích hợp vào chỗ trống (theo mẫu):

m	dm	cm	mm	Viết phân số thập phân	Viết số thập phân
0	5			$\frac{5}{10} \text{ m}$	0,5m
0	1	2		$\frac{12}{100} \text{ m}$	0,12m
0	3	5		... m	... m
0	0	9		... m	... m
0	7			... m	... m
0	6	8		... m	... m
0	0	0	1	... m	... m
0	0	5	6	... m	... m
0	3	7	5	... m	... m

Đáp án và hướng dẫn giải bài 3:

2 cột chưa điền:

$\frac{35}{100} \text{ m}$	0,35m
$\frac{9}{100} \text{ m}$	0,09m
$\frac{7}{10} \text{ m}$	0,7m
$\frac{68}{100} \text{ m}$	0,68m
$\frac{1}{1000} \text{ m}$	0,001m
$\frac{56}{1000} \text{ m}$	0,056m
$\frac{375}{1000} \text{ m}$	0,375m

Đáp án và Hướng dẫn giải bài 1, 2, 3 trang 37 SGK Toán 5: Khái niệm số thập phân (tiếp theo)

Bài 1 trang 37 SGK Toán 5

Đọc mỗi số thập phân sau:

9,4; 7,98; 25,477; 206,075; 0,307

Đáp án và hướng dẫn giải bài 1:

– Chín phẩy bốn

- Bảy phẩy chín mươi tám
- Hai mươi lăm phẩy bốn trăm bảy mươi bảy
- Hai trăm linh sáu phẩy không trăm bảy mươi lăm
- Không phẩy ba trăm linh bảy

Bài 2 trang 37 SGK Toán 5

Viết các hỗn số sau thành số thập phân rồi đọc số đó:

$$5\frac{9}{10}; \quad 82\frac{45}{100}; \quad 810\frac{225}{1000}.$$

Đáp án và hướng dẫn giải bài 2:

Hỗn số	$5\frac{9}{10}$	$82\frac{45}{100}$	$810\frac{225}{1000}$
Số thập phân	5,9	82,45	810,225
Đọc	Năm phẩy chín	Tám mươi hai phẩy bốn mươi lăm	Tám trăm mười phẩy hai trăm hai mươi lăm

Bài 3 trang 37 SGK Toán 5

Viết các số thập phân sau thành phân số thập phân:

0,1; 0,02; 0,004; 0,095

Đáp án và hướng dẫn giải bài 3:

$$0,1 = \frac{1}{10}; \quad 0,02 = \frac{2}{100}$$

$$0,004 = \frac{4}{1000}; \quad 0,095 = \frac{95}{1000}$$

Tham khảo tài liệu học tập lớp 5:

<https://vndoc.com/tai-lieu-hoc-tap-lop-5>